

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.420	25.420	25.730	25.730	VNĐ
	AUD	15.870	15.960	16.340	16.340	VNĐ
	CAD	17.610	17.710	18.120	18.120	VNĐ
	CHF		28.640		29.390	VNĐ
	EUR	27.260	27.380	28.160	28.160	VNĐ
	GBP	32.620	32.770	33.600	33.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	166,20	169,50	173,80	173,80	VNĐ
	NZD		14.580		15.070	VNĐ
	SGD	18.800	18.970	19.450	19.450	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:10 ngày 21/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 14:10, 21/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.